

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II - NĂM 2023

(Địa chỉ: 509 - 515 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp. HCM)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ II.2023

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

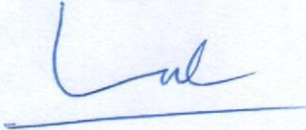
Đơn vị tính: vnd

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Số đầu năm (01/01/2023)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		1,901,666,428,329	1,885,647,804,161
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	4	27,536,823,517	30,871,217,120
111	1. Tiền	4	27,536,823,517	30,871,217,120
112	2. Các khoản tương đương tiền			-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122)		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+136+137+139)	5	1,019,043,721,684	1,101,534,712,315
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	941,307,170,528	1,011,711,134,806
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	27,039,709,628	36,160,747,433
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	63,713,360,855	66,679,349,403
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5.3	(13,016,519,327)	(13,016,519,327)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho (140=141+1492)	8	833,130,527,669	738,348,072,070
141	1. Hàng tồn kho		841,492,002,684	746,896,689,943
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(8,361,475,015)	(8,548,617,873)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+155)		21,955,355,460	14,893,802,656
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2,478,850,400	460,604,987
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17,693,048,324	14,433,197,669
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	11	1,783,456,736	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)		218,117,408,156	224,077,958,056
210	I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+213+214+216+219)	6	1,662,000,000	1,662,000,000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác		1,662,000,000	1,662,000,000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định (220=221+224+227)		180,182,761,223	185,005,635,621
221	1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	12	97,913,973,346	101,338,859,716
222	- Nguyên giá		198,970,152,944	197,892,503,783

223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(101,056,179,598)	(96,553,644,067)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	13	82,268,787,877	83,666,775,905
228	- Nguyên giá		97,602,082,370	98,258,277,119
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15,333,294,493)	(14,591,501,214)
230	III. Bất động sản đầu tư (230=231+232)		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	VI. Tài sản dở dang dài hạn	9	2,651,167,728	1,732,602,698
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2,651,167,728	1,732,602,698
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	32,730,040,798	34,471,656,006
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3,257,556,075	4,999,171,283
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29,472,484,723	29,472,484,723
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)		891,438,407	1,206,063,731
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	891,438,407	1,206,063,731
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		2,119,783,836,485	2,109,725,762,217
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Số đầu năm (01/01/2023)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		1,905,601,410,278	1,904,685,296,479
310	I. Nợ ngắn hạn	15	1,844,014,780,646	1,840,760,256,907
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1,121,893,701,535	1,102,930,700,431
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	22,687,783,333	35,450,536,658
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	11	2,306,125,853	1,573,535,428
314	4. Phải trả người lao động		2,824,213,267	6,412,287,215
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1,374,155,105	1,525,898,991
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		49,643,929	49,643,929
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	6,633,670,839	10,325,909,554
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17.1	687,240,191,480	681,118,651,675
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	(994,704,697)	1,373,093,026
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		61,586,629,632	63,925,039,572
331	1. Phải trả dài hạn người bán		30,000,000,000	30,000,000,000
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-

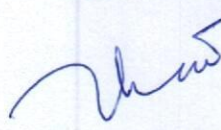
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		273,041,632	297,863,572
337	7. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.2	31,313,588,000	33,627,176,000
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		214,182,426,208	205,040,465,738
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	214,182,426,208	205,040,465,738
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	20.2	182,700,000,000	182,700,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182,700,000,000	182,700,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	20.1	213,663,933	213,663,933
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(586,200,000)	(586,200,000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(10,418,917,937)	(7,883,586,967)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	9,071,115,794	9,071,115,794
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	32,624,832,016	20,851,404,950
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		20,851,404,950	7,173,051,429
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		11,773,427,066	13,678,353,521
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		577,932,402	674,068,028
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		2,119,783,836,485	2,109,725,762,217

Người Lập



Ngô Anh Tuấn

Kế Toán Trưởng



Ngô Thị Bích Thảo



TP. HCM, Ngày 25 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám Đốc

Bùi Hữu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ II.2023

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2023	Năm 2022	30/06/2023	30/06/2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	747,339,090,984	794,746,389,825	1,400,258,130,671	1,381,429,699,216
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	10,600,868,327	14,148,572,821	15,734,204,579	28,300,516,232
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1-2)	21.1	736,738,222,656	780,597,817,004	1,384,523,926,093	1,353,129,182,984
11	Giá vốn hàng bán	22	687,028,945,623	729,400,859,758	1,287,718,558,140	1,259,274,960,559
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		49,709,277,033	51,196,957,246	96,805,367,953	93,854,222,425
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	14,167,981,811	8,244,166,120	20,506,837,786	13,987,238,352
22	Chi phí tài chính	23	15,701,337,692	12,181,666,217	29,106,620,953	20,380,375,546
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	14,029,696,783	10,655,982,295	27,622,661,149	18,787,059,069
24	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	(85,033,841)	503,288,326	(262,852,589)	469,205,042
25	Chi phí bán hàng	24	27,396,458,367	26,900,354,151	53,637,154,177	53,676,264,772
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9,803,080,811	11,382,649,835	18,259,003,000	19,585,203,059
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: 30 = 20 + (21-22) - (24+25)		10,891,348,133	9,479,741,489	16,046,575,020	14,668,822,442
31	Thu nhập khác	25	19,491,648	78,077,200	81,608,821	106,524,564
32	Chi phí khác	25	1,033,322,605	36,733,407	1,089,244,253	142,733,407
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác: (40 = 31 - 32)		(1,013,830,957)	41,343,793	(1,007,635,432)	(36,208,843)
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế: (50 = 30 + 40)		9,877,517,176	9,521,085,282	15,038,939,588	14,632,613,599
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	2,190,641,181	1,863,844,579	3,265,512,522	2,905,673,442
52	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60 = 50-51-52)		7,686,875,995	7,657,240,703	11,773,427,066	11,726,940,157

Tp. HCM, Ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người Lập Biểu



Ngô Anh Tuấn

Kế Toán Trưởng



Ngô Thị Bích Thảo



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- QUÝ II.2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

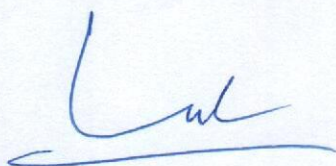
Đơn vị tính: vnd

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022
11	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận /(lỗ) trước thuế	15,038,939,588	14,632,613,591
11	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ hữu hình và BĐSĐT và hao mòn TSCĐ vô hình	7,315,773,562	7,125,849,841
03	- Các khoản dự phòng/ (hoặc hoàn nhập dự phòng)	187,142,858	9,775,459,081
04	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1,126,628,617	1,293,082,606
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	2,639,400	(492,979,693)
06	- Chi phí lãi vay	27,622,661,149	18,787,059,061
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	51,293,785,174	51,121,084,501
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	132,369,895,939	(173,764,279,687)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(110,664,004,705)	46,982,076,661
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(40,276,031,215)	207,643,454,864
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1,703,620,089)	(53,184,945)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(27,107,299,125)	(18,887,043,895)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2,494,143,434)	(2,487,761,955)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	255,714,169	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2,170,838,502)	(4,128,977,982)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(496,541,788)	106,425,367,563
12	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3,683,145,371)	(955,123,926)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	36,082,245	23,774,651
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3,647,063,126)	(931,349,275)

13	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	1,039,636,714,735	770,483,461,47
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(1,033,515,174,930)	(914,949,512,331)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5,461,756,500)	(4,254,358,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	659,783,305	(148,720,409,361)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	(3,483,821,609)	(43,226,391,073)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	30,871,217,120	87,322,037,47
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	149,428,006	(7,560,090,804)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	27,536,823,517	36,535,555,594

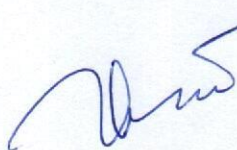
Tp. HCM, Ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người Lập Biểu



Ngô Anh Tuấn

Kế Toán Trưởng



Ngô Thị Bích Thảo

Tổng Giám Đốc



Bùi Hữu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - QUÝ II.2023

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

- Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

- Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 438 (31 tháng 12 năm 2022: 438).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
Phần mềm máy tính	10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được

Đầu tư vào công ty liên kết
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty [VND/USD] được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (“tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình”). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định [hàng ngày/hàng tuần/hàng tháng] trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là [tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản/mua bán chuyển khoản trung bình] của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh được phẩm và các dụng cụ y tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN			
Tiền mặt	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VNĐ	
Tiền ngân hàng	(30/06/2023)	Số đầu năm	(01/01/2023)
Tiền đang chuyển	2,992,026,665	1,588,630,902	
Các khoản tiền và tương đương tiền khác	24,544,796,852	29,282,586,218	
TỔNG CỘNG	27,536,823,517	30,871,217,120	

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu từ khách hàng	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VNĐ	Số đầu năm
	(30/06/2023)		(01/01/2023)
	941,307,170,528		1,011,711,134,806
TỔNG CỘNG	941,307,170,528		1,011,711,134,806

5.2 Trả trước cho người bán

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	(30/06/2023)	(01/01/2023)
Ambica International Corporation	-	20,513,298,000
Cty TNHH vật tư TBVT Thịnh Phát	4,713,170,162	7,952,960,157
Remedina S.A	3,793,725,000	2,805,917,959
PIRAMAL	6,601,516,992	-
Các khoản trả trước khác	11,931,297,474	4,888,571,317
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
TỔNG CỘNG	27,039,709,628	36,160,747,433

5.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số năm trước
	(30/06/2023)	(30/06/2022)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	13,016,519,327	1,983,791,169
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	3,885,432,789
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ (30/06/2023)	13,016,519,327	5,869,223,958

Trong 6 tháng đầu năm 2023 không phát sinh dự phòng phát sinh dự phòng nợ phải thu khó đòi; không hoàn nhập hay sử dụng dự phòng trong kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm 2022 có phát sinh dự phòng nợ phải thu khó đòi số tiền là: 3.885.432.789đ; không hoàn nhập hay sử dụng dự phòng trong kỳ.

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm (01/01/2023)
Ngắn hạn		
Phải thu cổ tức	-	-
Phải thu lãi tiền gửi	-	-
Phải thu lợi nhuận được chia	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	1,911,341,872	1,062,918,212
Ký quỹ, ký cược	12,610,643,432	10,558,360,504
Các khoản nhận ủy thác nhập khẩu	5,593,996,951	17,020,450,597
Phải thu từ hỗ trợ khách hàng	27,464,534,415	26,892,253,058
Các khoản chi hộ	43,249,245	-
Lãi phạt trả chậm	995,448,795	1,555,320,377
Phải thu ngắn hạn khác	14,994,146,145	9,590,046,655
TỔNG CỘNG	63,713,360,855	66,679,349,403
Trong đó:		
Phải thu bên khác	63,411,957,123	66,327,945,671
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	301,403,732	351,403,732
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	1,662,000,000	1,662,000,000
Các khoản nhận ủy thác	-	-
Cho vay không có lãi	-	-
Các khoản chi hộ	-	-
Phải thu khác	-	-
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	-
TỔNG CỘNG	1,662,000,000	1,662,000,000

7. NỢ XẤU

Đối tượng nợ	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công Ty TNHH Dược Phẩm Kim Châu	4,086,849,776	4,086,849,776
Công Ty TNHH Khoa học và Kỹ Thuật OLYMPIC	200,000,000	200,000,000
Công ty TNHH Bhargava Phytolab	747,087,901	1,409,007,901
Cộng Ty CP TBYT Hoàng An	3,580,882,193	3,701,143,433
Cửa hàng - Tại Trung Tâm Dược Phẩm quận 10	1,773,516,284	1,773,516,284
Công Ty TNHH MTV XNK Vật Liệu Xây Dựng Hải Đăng KOKO	816,000,000	866,000,000
Công Ty CP Dược Và Thiết bị Y Tế An Phát	2,639,145,617	2,706,345,617
	82,258,759	259,800,000
	744,703,685	744,703,685

TỔNG CỘNG 13,843,481,771 826,962,444 14,742,863,011 1,726,343,684

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Đơn vị tính: vnd Số đầu năm (01/01/2023)
Hàng đang đi trên đường	49,459,710,139	60,271,716,522
Nguyên liệu, vật liệu	-	4,657,765,290
Công cụ dụng cụ	-	4,157,423,254
Chi phí SXKD dở dang	-	1,079,937,107
Thành phẩm	68,194	6,173,702,701
Hàng hóa	792,032,224,351	670,556,145,069
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
TỔNG CỘNG	841,492,002,684	746,896,689,943

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Đơn vị tính: vnd Số năm trước (30/06/2022)
Số đầu năm	8,548,617,873	3,914,608,506
Cộng : Dự phòng trích lập trong kỳ	-	5,890,026,292
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	187,142,858	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ (30/06/2023)	8,361,475,015	9,804,634,798

Trong 6 tháng đầu năm 2023 không phát sinh dự phòng giảm giá hàng tồn kho; có hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 187.142.858đ để hủy hàng;
Trong 6 tháng đầu năm 2022 có phát sinh dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền: 5.890.026.292đ; không có hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay sử dụng dự phòng hàng tồn kho trong kỳ.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Đơn vị tính: vnd Số đầu năm (01/01/2023)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,162,646,000.00	1,162,646,000
Phần mềm quản lý	216,000,000	216,000,000
Xây dựng kho	143,840,000	234,022,300
Hệ thống điều hòa không khí và PCCC	1,128,681,728	119,934,398
Khác	2,651,167,728	1,732,602,698
TỔNG CỘNG	5,292,255,456	3,464,605,396

Chi tiết công trình

Hệ thống phần mềm quản lý bán hàng DMS - HCM
Hợp đồng từ vốn xây dựng kho ở chi nhánh Cần Thơ

Hệ thống PCCC tại kho Lê Minh Xuân - HCM	143,840,000	234,022,300
Mua sắm máy điều hòa ở kho - Chi nhánh Vinh	123,991,727	119,934,397
Sửa chữa văn phòng, kho ở Chi nhánh Vinh	351,190,000	-
Mua phần mềm quản lý - HCM	123,500,000	-
Mua sắm xe ôtô ở Chi nhánh Hà Nội	530,000,000	-
TỔNG CỘNG	2,651,167,728	1,732,602,698

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm (01/01/2023)
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuế hoạt động	1,033,792,211	392,668,487
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí thuế văn phòng trả trước	1,282,222,224	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	162,835,965	67,936,500
TỔNG CỘNG	2,478,850,400	460,604,987
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	-	-
Chi phí bảo trì	891,438,407	1,206,063,731
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
TỔNG CỘNG	891,438,407	1,206,063,731

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (01-01-2023)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ (30/06/2023)
	Số phải thu	Số phải nộp		Số phải thu	Số phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	64,780,525	(72,864,005,928)	(326,160,936)	18,946,550
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	(20,427,564,213)	-
Thuế Xuất, nhập khẩu	-	1	-	(1,689,672,053)	-
Thuế TN Doanh Nghiệp	-	1,430,841,772	-	(2,504,460,282)	2,191,894,012
Thuế TN Cá Nhân	-	77,913,131	-	(607,925,182)	95,285,291
Thuế nhà đất; tiền thuê đất	-	-	-	(4,091,789)	-
Các loại thuế khác	-	-	-	(15,477,727)	-
TỔNG CỘNG	-	1,573,535,429	(72,864,005,928)	(25,575,352,182)	2,306,125,853

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND									
	Nguyên giá	Nhà cửa, vận kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng		
Số đầu năm (01/01/2023)	101,980,007,111	101,980,007,111	52,189,061,243	39,722,563,255	3,632,482,923	368,389,251	197,892,503,783		
Mua trong năm	145,740,741	145,740,741	258,044,600	2,163,067,727	-	-	2,566,853,068		
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-		
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-		
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-		
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(225,853,422)	-	(225,853,422)		
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	(644,350,775)	(644,350,775)	(330,909,041)	(264,272,618)	-	(23,818,051)	(1,263,350,485)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-		
Số cuối kỳ (30/06/2023)	101,481,397,077	101,481,397,077	52,116,196,802	41,621,358,364	3,406,629,501	344,571,200	198,970,152,944		
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số đầu năm (01/01/2023)	34,676,914,191	34,676,914,191	31,027,293,284	27,150,764,960	3,330,282,381	368,389,251	96,553,644,067		
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-		
Khấu hao trong năm	2,301,595,346	2,301,595,346	2,345,048,902	1,211,337,546	65,647,748	-	5,923,629,542		
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-		
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(187,131,777)	-	(187,131,777)		
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	(446,084,866)	(446,084,866)	(402,582,391)	(342,142,094)	-	(43,152,882)	(1,233,962,234)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-		
Số cuối kỳ (30/06/2023)	36,532,424,671	36,532,424,671	32,969,759,795	28,019,960,412	3,208,798,352	325,236,369	101,056,179,598		
Giá trị còn lại									
Số đầu năm (01/01/2023)	67,303,092,920	67,303,092,920	21,161,767,959	12,571,798,295	302,200,542	0	101,338,859,716		
Số cuối kỳ (30/06/2023)	64,948,972,407	64,948,972,407	19,146,437,007	13,601,397,952	197,831,149	19,334,831	97,913,973,346		

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: vnd
Nguyên giá			Tổng cộng
Số đầu năm	2,652,989,674	95,605,287,445	98,258,277,119
Tăng trong kỳ	(591,156,174)	-	(591,156,174)
Giảm khác	(1,373,018)	(63,665,557.02)	(65,038,575)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	2,060,460,482	95,541,621,888	97,602,082,370
Số cuối kỳ (30/06/2023)	1,594,119,776	12,997,381,438	14,591,501,214
Giá trị hao mòn lũy kế	104,050,106	1,288,093,914	1,392,144,020
Số đầu năm (01/01/2023)	(591,156,174)	-	(591,156,174)
Hao mòn trong năm	(4,257,219)	(54,937,348)	(59,194,567)
Giảm khác	1,102,756,489	14,230,538,004	15,333,294,493
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	1,058,869,898	82,607,906,007	83,666,775,905
Số cuối kỳ (30/06/2023)	957,703,993	81,311,083,884	82,268,787,877

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)	Đơn vị tính: vnd
Đầu tư vào công ty con	-	-	
Đầu tư vào công ty liên kết	3,257,556,075	4,999,171,283	
Đầu tư vào đơn vị khác	6,017,000,000	6,017,000,000	
Đầu tư vào đơn vị khác	22,983,000,000	22,983,000,000	
Đầu tư vào đơn vị khác	472,484,723	472,484,723	
TỔNG CỘNG	32,730,040,798	34,471,656,006	

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty / lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Giá gốc đầu tư VND
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam / Dược phẩm	30.00	3,257,556,075	4,999,171,283
14.2 Đầu tư vào đơn vị khác			

Chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty/ lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ (30/06/2023)		Số đầu năm (01/01/2023)	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty CP Kinhdom Đông Dương / Bất động sản	3.68	22,983,000,000	22,983,000,000	3.68
Công ty CP Phát Triển Đô thị Đông Dương / Bất động sản	3.82	6,017,000,000	6,017,000,000	3.82
Công ty CP Dược và DV-TM Tuyền Quang / Dược Phẩm	17.20	472,484,723	472,484,723	17.20
TỔNG CỘNG		29,472,484,723	29,472,484,723	

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán

	Số có khả năng trả nợ	
	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Ngắn hạn		
Phải trả cho người bán	1,121,893,701,535	1,102,930,700,431
+ Công ty TNHH Dược Phẩm Hisamitsu Việt Nam	1,120,718,049,284	1,101,426,392,527
+ Phải trả đối tượng khác	463,517,434,935	368,591,503,681
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	657,200,614,349	732,834,888,846
Dài hạn	1,175,652,251	1,504,307,904
Phải trả cho người bán	30,000,000,000	30,000,000,000
+ Công ty TNHH Dược Phẩm Hisamitsu Việt Nam	30,000,000,000	30,000,000,000
+ Phải trả đối tượng khác	-	-
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số)	-	-
TỔNG CỘNG	1,151,893,701,535	1,132,930,700,431

15.2 Người mua trả tiền trước

Ngắn hạn	Số cuối kỳ (30/06/2023)		Số đầu năm (01/01/2023)	
	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Người mua trả tiền trước				
Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	-	-	12,268,580,000	7,419,523,377
Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	871,074,599	-	4,439,703,784	2,602,866,655
Công ty TNHH XNK Shangdong Guoxin	7,453,268,812	-	2,034,638,120	-
Công ty CP ĐTPT Y dược Medimed	-	-	-	-
Công ty CP BVĐK Quốc Tế Vinmec	-	-	-	-

Công ty TNHH Giáo dục Y Khoa Nhật Bản
 Công ty CP Dược Phẩm EMA
 Khác

TỔNG CỘNG 3,817,418,555 -
 2,000,000,000 -
 8,546,021,367 6,685,224,722
22,687,783,333 35,450,536,658

Dài hạn

Người mua trả tiền trước

...

Khác

TỔNG CỘNG

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Ngắn hạn	1,374,155,105	952,352,793
Chi phí lãi vay	-	573,546,198
Các khoản khác	-	-
TỔNG CỘNG	1,374,155,105	1,525,898,991

Dài hạn

Chi phí lãi vay

Các khoản khác

TỔNG CỘNG

Dài hạn

Chi phí lãi vay

Các khoản khác

TỔNG CỘNG

17. VAY

Số đầu năm (01/01/2023)

Số phát sinh trong năm

Số cuối kỳ (30/06/2023)

	Số đầu năm (01/01/2023)		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ (30/06/2023)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	211,496,896	211,496,896	1,118,457,283	1,058,400,000	271,554,179	271,554,179
+ Vay có nhân	676,279,978,780	676,279,978,780	1,036,204,669,452	1,030,143,186,930	682,341,461,301	682,341,461,301
+ Vay ngân hàng (TM số 17.1)	4,627,176,000	4,627,176,000	2,313,588,000	2,313,588,000	4,627,176,000	4,627,176,000
+ Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 17.2)	681,118,651,675	681,118,651,675	1,039,636,714,735	1,033,515,174,930	687,240,191,480	687,240,191,480
CỘNG	4,627,176,000	4,627,176,000	4,627,176,000	2,313,588,000	2,313,588,000	2,313,588,000
Vay dài hạn	29,000,000,000	29,000,000,000	-	2,313,588,000	29,000,000,000	29,000,000,000
+ Vay ngân hàng (TM số 17.2)	33,627,176,000	33,627,176,000	-	2,313,588,000	31,313,588,000	31,313,588,000
+ Vay đối tượng khác (TM số 17.2)	714,745,827,675	714,745,827,675	1,039,636,714,735	1,035,828,762,930	718,553,779,480	718,553,779,480
TỔNG CỘNG	714,745,827,675	714,745,827,675	1,039,636,714,735	1,035,828,762,930	718,553,779,480	718,553,779,480

17.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Ngân hàng	Số dư cuối kỳ (30/06/23) (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN.HCM	422,277,997,234	01/01/23 - 30/09/23	7,9 - 8	Quyền đòi nợ các khách hàng và hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	257,933,115,574	01/01/23 - 30/09/23	7,5 - 8	Quyền đòi nợ các khách hàng và hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân
Ngân hàng TMCP MSB HCM	2,146,768,893	29/6/23-30/11/23	7,5 - 9	Quyền đòi nợ các khách hàng và hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Thanh Xuân	652,551,539	01/01/23 - 30/09/23	7,5 - 8	Quyền đòi nợ các khách hàng và hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Chương Dương	3,958,204,061	29/05/23- 30/11/23	7,5 - 8	Quyền đòi nợ các khách hàng và hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân
TỔNG CỘNG	686,968,637,301			
17.2 Vay dài hạn từ ngân hàng				
Ngân hàng	Số dư cuối kỳ (30/06/23) (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Hình thức đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài	2,313,588,000	01/01/23 - 5/12/24	8.4	Quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132A Nguyễn Văn cử, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
TỔNG CỘNG	2,313,588,000			
Trong đó:	2,313,588,000			
Vay dài hạn:				
17.3 Vay dài hạn khác				
Công ty	Số dư cuối kỳ (30/06/23) (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Hình thức đảm bảo
Công Ty CP Phát Triển Đầu Tư Hoa Lâm	29,000,000,000	01/01/2027	-	Toàn bộ cổ phần thuộc quyền sở hữu của công ty tại công ty CP PTĐT Đồng Dương và Cty CP Kinhdom Đồng Dương
Trong đó:				
Vay dài hạn:	29,000,000,000			
18. PHẢI TRẢ KHÁC				
Ngắn hạn		Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)	
Kinh phí công đoàn				
Bảo hiểm y tế		282,451,618	-	

Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37,398,976	5,499,155,476
Phải trả ngắn hạn khác	3,323,516,779	36,300,287.00
Nhận ký cược ký quỹ	2,498,156,772	2,542,470,872
Các khoản phải trả phải nộp khác	492,146,694	2,247,982,919
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả khách hàng ủy thác nhập</i>	189,105,000	
<i>Khác</i>	303,041,694	
TỔNG CỘNG	6,633,670,839	10,325,909,554
Dài hạn	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
TỔNG CỘNG	-	-

Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Số đầu kỳ	1,373,093,026	2,530,646,949
Trích lập quỹ trong kỳ	-	4,000,000,000
Sử dụng quỹ trong kỳ	2,367,797,723	5,157,553,923
Số cuối kỳ (30/06/2023)	(994,704,697)	1,373,093,026

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Ngắn hạn	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Doanh thu nhận trước	-	-
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	49,643,929	49,643,929
TỔNG CỘNG	49,643,929	49,643,929
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	273,041,632	297,863,572
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	273,041,632	297,863,572
TỔNG CỘNG	273,041,632	297,863,572

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm trước (01-01-2022)	182,700,000,000	(586,200,000)	9,071,115,794	20,745,617,492	213,663,933	(2,142,623,396)	210,001,573,823
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ ĐTP	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	(12,746,160,000)	-	-	(12,746,160,000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lỗi năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	11,721,516,179	-	-	11,721,516,179
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	-	-	-	-	-	(4,112,929,126)	(4,112,929,126)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	(826,406,063)	-	-	(826,406,063)
Số cuối kỳ (30-06-2022)	182,700,000,000	(586,200,000)	9,071,115,794	18,894,567,608	213,663,933	(6,255,552,522)	204,037,594,813
Số đầu năm nay (01-01-2023)	182,700,000,000	(586,200,000)	9,071,115,794	20,851,404,950	213,663,933	(7,883,586,967)	204,366,397,710
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ ĐTP	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lỗi năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức công bố từ nguồn lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức công bố từ nguồn lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KTPL từ nguồn lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích lập quỹ KTPL từ nguồn lợi nhuận năm nay	-	-	-	11,773,427,066	-	-	11,773,427,066
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	-	-	-	-	-	(2,535,330,970)	(2,535,330,970)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ (30/06/2023)	182,700,000,000	(586,200,000)	9,071,115,794	32,624,832,016	213,663,933	(10,418,917,937)	213,604,493,806

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ (30/06/2023)		Số đầu năm (01/01/2022)	
	Tiền VND	tỷ lệ %	Tiền VND	tỷ lệ %
Tổng công ty Dược VN - CTEP	121,225,000,000	66	121,225,000,000	66
Công ty CP Dược phẩm Bến Tre	34,700,000,000	19.06	42,269,500,000	23
Các cổ đông khác	26,775,000,000	14.94	19,205,500,000	11
TỔNG CỘNG	182,700,000,000	100	182,700,000,000	100

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Kỳ kế toán kết thúc ngày
--	-------------------------------------	--------------------------

Vốn đầu tư góp của các chủ sở hữu

Ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 06 năm 2023

Cổ tức

Cổ tức đã công bố	-	18,208,800,000
Cổ tức đã trả trong kỳ	5,461,756,500	12,740,108,500

21. DOANH THU

21.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: vnd

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022
Tổng doanh thu	1,400,258,130,671	<u>1,381,429,699,216</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	1,385,704,088,288	1,365,682,778,007
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,554,042,383	15,746,921,209
Các khoản giảm trừ doanh thu	15,734,204,579	<u>28,300,516,232</u>
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	2,443,830,865	2,037,201,045
Giảm giá hàng bán	339,752,893	-
Bàn bán bị trả lại	12,950,620,821	26,263,315,187
Doanh thu thuần	1,384,523,926,093	<u>1,353,129,182,984</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	1,369,969,883,710	1,337,382,261,775
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,554,042,383	15,746,921,209
21.2 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36,082,245	23,774,651
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	3,316,691,741
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5,836,068,446	4,434,586,160
Lãi bán hàng trả chậm	8,658,240,595	6,212,185,800
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,976,446,500	-
TỔNG CỘNG	<u>20,506,837,786</u>	<u>13,987,238,352</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,287,606,334,350	1,258,750,574,290
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	112,223,790	524,386,269
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Các khoản ghi giảm giá vốn khác	-	-
TỔNG CỘNG	<u>1,287,718,558,140</u>	<u>1,259,274,960,559</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022
Lãi tiền vay	27,622,661,149	18,787,059,069
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1,593,316,477
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-

Chi phí tài chính khác	1,483,959,804	-
TỔNG CỘNG	<u>29,106,620,953</u>	<u>20,380,375,546</u>
24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	31,093,219,622	28,897,980,210
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17,616,000	1,603,979,902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,249,646,121	6,112,508,453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,339,843,831	7,355,868,975
Chi phí bán hàng khác	9,936,828,603	9,705,927,232
TỔNG CỘNG	<u>53,637,154,177</u>	<u>53,676,264,772</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1,752,000,000	2,032,000,000
Chi phí dụng cụ quản lý	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	806,567,639	-
Thuế, phí và lệ phí	29,729,431	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,280,890,070	9,148,124,380
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5,389,815,860	8,405,078,679
TỔNG CỘNG	<u>18,259,003,000</u>	<u>19,585,203,059</u>
25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022
Thu nhập khác	81,608,821	106,524,564
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định khác	-	-
	81,608,821	106,524,564
Chi phí khác	1,089,244,253	142,733,407
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	-
Các khoản phạt	-	733,407
Chi phí khác	1,089,244,253	142,000,000
Lợi nhuận/ (lỗ) khác thuần	<u>(1,007,635,432)</u>	<u>(36,208,843)</u>
26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YÊU TÔ		

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022
Chi phí hàng hóa	1,287,606,334,350	1,258,750,574,290
Chi phí nhân viên	32,845,219,622	30,929,980,210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,620,733,901	17,028,379,624
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7,056,213,760	7,125,849,841
Chi phí khác	15,326,644,463	18,701,644,425
TỔNG CỘNG	<u>1,359,455,146,095</u>	<u>1,332,536,428,390</u>
27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		

Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quy định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>3,265,512,522</u>	<u>2,905,673,442</u>
Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất TNDN:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15,038,939,588	14,632,613,599
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	3,007,787,918	2,926,522,720
Các khoản điều chỉnh tăng	1,023,165,076	364,958,650
- Các khoản chi phí không được trừ	971,165,076	222,958,650
- Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	52,000,000	142,000,000
- Các khoản dự phòng: Tồn kho, nợ, đầu tư	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức được hưởng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Thu nhập chịu thuế	16,062,104,664	14,997,572,249
Các khoản điều chỉnh	53,091,589	
Lãi từ công ty liên kết	-	(93,841,008)
Chi phí thuế TNDN	<u>3,265,512,522</u>	<u>2,905,673,442</u>

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng công ty Dược Việt Nam- CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Dược Phẩm Bến Tre	Cổ đông lớn
Công ty CP Dược Danapha	Cùng tập đoàn
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha VN	Công ty liên kết
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1	Cùng tập đoàn
Công ty CP Dược Trung ương 3	Cùng tập đoàn

Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

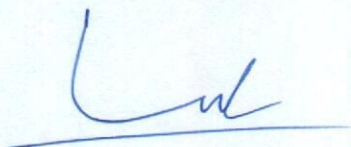
Bên liên quan	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/06/2022
1/ Tổng công ty Dược VN (công ty mẹ):		
Cổ tức công bố	-	-
Cổ tức đã trả	3,636,750,000	8,485,750,000
Cho thuê kho	301,403,732	-
2/ CTy CP Dược phẩm Bến tre (Cổ đông lớn):		
Cổ tức công bố	-	2,958,865,000
Cổ tức đã trả	1,268,085,000	2,958,865,000
Mua hàng hóa	173,241,921	230,517,440
Bán hàng hóa	-	-
3/ CTy CP Dược Danapha (CTy trong cùng tập đoàn)		
Mua hàng hóa	-	328,773,179
4/ CTy CP Dược phẩm Trung ương 3 (CTy trong cùng tập đoàn)		
Mua hàng hóa	139,482,122	151,826,400

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng công ty Dược VN - Công ty mẹ		
Cho thuê kho	301,403,732	351,403,732
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha VN - CTy liên kết		
Mua hàng hóa	986,099,722	1,226,615,991
Công ty CP Dược Danapha - Công ty trong cùng tập		
Mua hàng hóa	-	120,506,255
Công ty CP Dược phẩm Bến tre - Cổ đông lớn		
Mua hàng hóa	81,416,687	92,320,858
Công Ty CP Dược phẩm Trung ương 3		
Mua hàng hóa	108,135,842	64,864,800
TỔNG CỘNG	1,175,652,251	1,504,307,904
Phải trả khác ngắn hạn		
Tổng công ty Dược VN - Công ty mẹ		
Cổ tức phải trả	-	3,636,750,000
Công ty CP Dược phẩm Bến tre - Cổ đông lớn		
Cổ tức phải trả	-	1,268,085,000
TỔNG CỘNG	-	4,904,835,000

Tp. HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người Lập Biểu



Ngô Anh Tuấn

Kế Toán Trưởng



Ngô Thị Bích Thảo

Tổng Giám Đốc



Bùi Hữu Hiền